

Cơ chế tài chính bền vững cho phát triển hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam

Phạm Hồng Lượng¹, Trần Quang Bảo¹, Đoàn Hoài Nam¹, Bùi Thị Minh Nguyệt²

¹Cục Lâm nghiệp

²Trường Đại học Lâm nghiệp

Sustainable financial mechanism for development of special-use forests in Vietnam

Pham Hong Luong¹, Tran Quang Bao¹, Doan Hoai Nam¹, Bui Thi Minh Nguyet²

¹Department of Forestry

²Vietnam National University of Forestry

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.127-136>

TÓM TẮT

Hiện nay, cả nước đã thành lập được 167 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích 2.303.961 ha thuộc 54/63 tỉnh, thành phố. Các ban quản lý rừng đặc dụng đã và đang triển khai cơ chế tự chủ tài chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động; tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn thách thức như: (i) Hạn chế về ngân sách Nhà nước cho các hoạt động chuyên môn; (ii) Khó huy động, thu hút nguồn đầu tư ngoài ngân sách; (iii) Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn nhiều vướng mắc. Trong bối cảnh tình hình mới, cũng có nhiều cơ hội phát triển: (i) Khuôn khổ pháp luật ngày càng hoàn thiện; (ii) Nhận thức chung về bảo tồn đa dạng sinh học và phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng ngày càng được quan tâm; (iii) Ngày càng có nhiều cam kết, sáng kiến tài chính mới. Để thúc đẩy việc thực hiện cơ chế tài chính bền vững đối với hệ thống rừng đặc dụng, các khuyến nghị, đề xuất tập trung vào: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính bền vững; (2) Thúc đẩy xã hội hoá (hợp tác công tư) và thu hút đầu tư của khu vực tư nhân; (3) Tăng cường khả năng tiếp cận với các sáng kiến tài chính mới; (4) Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế thông qua các chương trình, dự án liên quan.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 14/06/2023

Ngày phản biện: 18/07/2023

Ngày quyết định đăng: 02/08/2023

Từ khóa:

cơ chế tài chính bền vững, rừng đặc dụng, tài chính, tự chủ tài chính.

Keywords:

finance, financial autonomy, special-use forest, sustainable financial mechanism.

ABSTRACT

Currently, 167 special-use forests have been established with a total area of 2,303,961 ha in 54/63 provinces and cities. The special-use forest management boards have been and are implementing financial autonomy mechanisms to improve operational efficiency. However, there are still many difficulties and challenges such as (i) Limited state budget for professional activities; (ii) Difficulties in mobilizing and attracting non-budget investment; (iii) The implementation of the financial autonomy mechanism has many obstacles. On the other hand, under the new situation, there are also many opportunities for the development of financial autonomy mechanisms, which are: (i) The legal framework is increasingly improved; (ii) General awareness of biodiversity conservation and promoting the multi-use value of forest ecosystems are increasingly concerned; (iii) There are more and more commitments and new financial initiatives. In order to promote the implementation of a sustainable financial mechanism for the special-use forest system, the recommendations and proposals focus on: (1) Complete sustainable financial mechanisms and policies; (2) Promoting socialization (public-private partnership) and attracting private sector investment. (3) Increasing access to new financial initiatives. (4) Expanding international cooperation through related programs and projects.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đặc dụng (RĐD) đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái rừng (HSTR) của Việt Nam; được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái (HST) tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng,

nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái (DLST); nghỉ dưỡng, giải trí và cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Đến nay, hệ thống RĐD được thiết

lập tại 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹ với tổng diện tích là 2.303.961 ha (diện tích có rừng là 2.195.725 ha, gồm 2.100.785 ha rừng tự nhiên và 94.940 ha rừng trồng); trong đó, diện tích của các Vườn quốc gia (VQG) là 1.168.571,68 ha, diện tích của các Khu dự trữ thiên nhiên là 1.026.334,27 ha, diện tích của các Khu bảo tồn loài và sinh cảnh là 69.383,84 ha, diện tích của các Khu bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, môi trường là 198.231,71 ha, và diện tích của các Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học là 10.441,82 ha [1].

Nguồn tài chính cho phát triển RĐĐ rất đa dạng, phong phú; tùy thuộc rất lớn vào khả năng cân đối ngân sách, điều kiện, thực tế của từng địa phương và năng lực huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả của từng Ban quản lý (BQL). Ngoài các cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN), đáng lưu ý trong Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ lần này đã có những bước đột phá mới với các quy định, hướng dẫn nhằm thúc đẩy xã hội hoá trong việc huy động nguồn lực đầu tư, tài chính của mọi thành phần kinh tế cho bảo vệ, phát triển rừng (BVPTTR) nói chung và quản lý bảo tồn, phát triển bền vững rừng đặc dụng nói riêng. Bài báo thực hiện phân tích thực trạng cơ chế tài chính đối với hệ thống RĐĐ làm cơ sở đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế tài chính bền vững cho hệ thống RĐĐ trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp kế thừa các số liệu, báo cáo có liên quan đến cơ chế tài chính cho RĐĐ và các số liệu của Bộ NN&PTNT. Trên cơ sở các số liệu thứ cấp, nhóm tác giả đánh giá cơ chế tài chính bền vững cho hệ thống RĐĐ ở Việt Nam. Một số phương pháp phân tích số liệu được sử dụng bao gồm: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích SWOT.

¹9 tỉnh, thành phố không có diện tích rừng đặc dụng là: Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh, Quảng Ngãi, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh và Tiền Giang.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khung pháp lý có liên quan đến cơ chế tài chính cho phát triển rừng đặc dụng

Hệ thống RĐĐ đã trải qua quá trình hình thành và phát triển hơn 60 năm qua. Đến nay, cả nước đã thành lập được 167 khu RĐĐ với tổng diện tích 2.303.961 ha, thuộc 54/63 tỉnh, thành phố, trong đó diện tích có rừng là 2.195.725 ha (chiếm 14,9%). Hệ thống RĐĐ hiện nay gồm: 34 Vườn quốc gia; 56 Khu dự trữ thiên nhiên; 14 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 54 Khu bảo vệ cảnh quan; và 09 Khu nghiên cứu thực nghiệm khoa học [1].

Hệ thống RĐĐ được thành lập, tổ chức quản lý, đại diện cho các HST tự nhiên quan trọng của Việt Nam, như: (i) HST rừng trên núi đá vôi; (ii) HST rừng ngập mặn ở các VQG; (iii) HST rừng ngập nước ngọt; (iv) HST rừng cận nhiệt đới ở các VQG; (v) HST rừng rụng lá (rừng Khộp); (vi) HST biển đảo, giáp biển... Hệ thống RĐĐ lưu giữ hầu hết nguồn gen của các loài đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm, có giá trị y học, dược liệu và khoa học cần được bảo tồn trong tự nhiên.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 01/4/2021. Trong Chiến lược này đã nhấn mạnh việc phát triển hệ thống RĐĐ theo các nội dung chương trình, đề án, dự án, trong đó có điều chỉnh quy hoạch hệ thống RĐĐ theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội và môi trường; đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế; tư liệu hóa tài nguyên đa dạng sinh học phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững HSTR [2].

Hiện nay, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đã nhấn mạnh tới yêu cầu hoàn thiện hệ thống các khu RĐĐ bao gồm: thành lập mới, chuyển hạng, điều chỉnh, mở rộng diện tích quy mô các khu RĐĐ. Đặc biệt, là việc rà soát, xem xét quy hoạch nâng hạng khu RĐĐ mới theo quy định của Luật Lâm nghiệp, như là: Vườn thực vật quốc gia, Rừng giống quốc gia, rừng tín ngưỡng [3].

Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý lâm nghiệp, các BQL RĐD tiếp tục tổ chức thực hiện các nội dung chương trình, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như: Đề án nâng cao năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017); Kế hoạch khẩn cấp để bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017); Đề án Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam (Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31/3/2022) và một số chương trình, đề án khác có liên quan tới bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phát triển giá trị đa dụng các HST rừng.

Song song với đó, các cấp, các ngành từ Trung ương tới các địa phương tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã; Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/03/2020 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, mọi tầng lớp trong xã hội về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Hiện nay, việc quản lý BV&PTR đặc dụng được thực hiện theo Luật Lâm nghiệp, các quy định, hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp; các quy định của pháp luật chuyên ngành như: Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Di sản văn hoá, Luật Xử lý vi phạm hành chính và một số pháp luật khác có liên quan.

Sau khi Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua, Bộ NN&PTNT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó có nhiều chương, điều quan trọng quy định đối với RĐD; thể hiện được nội dung như: Quy chế quản lý 3 loại rừng, chi trả

DVMTR, phòng cháy chữa cháy rừng, chính sách đầu tư và phát triển RĐD [4].

Ngoài quy định nêu trên, để quản lý bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Bộ NN&PTNT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Về cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã được Nhà nước quan tâm, chỉ đạo, thể chế hoá thành các văn bản quy phạm pháp luật rất sớm, từ đầu thập niên 2000, cụ thể là Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu (Nghị định 10) [5]. Sau gần 20 năm triển khai thực hiện Nghị định 10 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, thực hiện Nghị Quyết 19/NQ-TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; ngày 17/3/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP thông qua đề nghị xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trình Chính phủ theo quy định. Hiện nay, các BQL RĐD là đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ; thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và được cụ thể hoá tại Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Theo quy định, hướng dẫn tại Điều 9 Nghị định

số 60/2021/NĐ-CP, các BQL RĐĐ được phân loại theo mức tự chủ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập, gồm 4 nhóm: (i) Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (ii) Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; (iii) Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; (iv) Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Trên thực tế nguồn đầu tư, tài chính cho phát triển RĐĐ rất đa dạng, phong phú; tùy thuộc rất lớn vào khả năng cân đối ngân sách, điều kiện, thực tế của từng địa phương và năng lực huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả của từng BQL. Các nguồn cơ bản gồm: (1) Nguồn ngân sách Nhà nước (chi thường xuyên và chi đầu tư); (2) Nguồn kinh phí thuộc các chương trình hỗ trợ ngành; (3) Nguồn kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học; (4) Nguồn thu từ DVMTR; (5) Nguồn thu từ dịch vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí; (6) Nguồn thu từ sản xuất, kinh doanh nông lâm kết hợp; (7) Nguồn tài trợ quốc tế thông qua các chương trình, dự án; (8) Nguồn tài trợ từ khu vực tư nhân [6].

3.2. Thực trạng huy động và sử dụng tài chính cho phát triển rừng đặc dụng

a) Thực trạng nguồn thu cho phát triển rừng đặc dụng

Các quy định về đầu tư đối với RĐĐ được đưa ra trong Luật Lâm nghiệp, Nghị định 156/2028/NĐ-CP. Tại khoản 2 Điều 4 của Luật Lâm nghiệp quy định: “2. Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển RĐĐ, rừng phòng hộ”. Tại khoản 1, 2 và 3 Điều 94 của Luật Lâm nghiệp quy định: “Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư cho các hoạt động BV&PTR” [7]. Tại Điều 87 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định: “Nhà nước đảm bảo ngân sách đầu tư cho các hoạt động BV&PTR đặc dụng...” [4].

Năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 [8]. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền

vững giai đoạn 2021 – 2025 (gọi tắt là Chương trình 809). Tổng vốn thực hiện Chương trình dự kiến 78.585 tỷ đồng, trong đó: ngân sách Nhà nước: 13.682 tỷ đồng; các nguồn vốn hợp pháp khác: 64.903 tỷ đồng. Kết quả huy động kinh phí thực hiện Chương trình năm 2021-2022 khoảng 30.330 tỷ đồng, bình quân 15.165 tỷ đồng/năm, trong đó: (1) ngân sách Nhà nước khoảng 4.006 tỷ đồng, bình quân 2.003 tỷ đồng/năm, chiếm 13,2%; (2) nguồn khác: khoảng 26.324 tỷ đồng (trong đó: dịch vụ môi trường rừng (DVMTR): 6.856 tỷ đồng; vốn huy động hợp pháp khác: 19.468 tỷ đồng) chiếm 86,8%; bình quân 13.162 tỷ đồng/năm [9]. Song song với Chương trình 809, Bộ NN&PTNT được giao chủ trì tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 “Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân” thuộc Dự án 3 “Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị” trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 là 13.835,352 tỷ đồng; từ năm 2021 đến nay, kinh phí đã được phân bổ là 5.077 tỷ đồng [10].

Về thúc đẩy xã hội hóa trong huy động nguồn lực đầu tư cho BV&PTR đặc dụng được thể hiện trong Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Tại khoản 4 Điều 53 của Luật Lâm nghiệp quy định: “4. Chủ rừng tự tổ chức, hợp tác, liên kết hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và các chức năng khác của khu rừng”. Từ Điều 61 đến Điều 65 của Luật Lâm nghiệp quy định về DVMTR, trong đó có 05 loại dịch vụ và 07 đối tượng phải trả tiền DVMTR [11]. Để tranh thủ huy động các nguồn tài chính từ

các sáng kiến tài chính khí hậu toàn cầu, gần đây nhất, Bộ NN&PTNT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ. Như vậy, tới đây các chủ rừng khu vực Bắc Trung Bộ nói chung và các BQL RĐD thuộc khu vực này nói riêng sẽ có thêm cơ hội tiếp nhận nguồn tài chính từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải [12].

Theo Báo cáo nghiên cứu đánh giá chính

sách đầu tư phát triển bền vững RĐD ở Việt Nam do Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) và Tổng cục Lâm nghiệp tiến hành, kết quả khảo sát 51 BQLRĐD cho thấy, nguồn thu trung bình của 1 BQL RĐD năm 2019 (19,6 tỷ đồng) cao hơn năm 2018 (16,6 tỷ đồng); tuy nhiên, về cơ cấu nguồn thu tính trung bình cho một BQLRĐD chủ yếu tập trung vào 3 nguồn chính gồm: chi thường xuyên (29,26%), thu phí được giữ lại (17,02%) và nguồn từ chi trả DVMTR (16,59%). Nguồn thu từ các chương trình mục tiêu không đáng kể [13].

Bảng 1. Cơ cấu nguồn thu trung bình của 1 BQL rừng đặc dụng

| Số TT | Nguồn thu | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Tổng hợp | |
|------------------|-----------------------------|--------------------|------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
| | | Giá trị (tr. đồng) | Cơ cấu (%) | Giá trị (tr. đồng) | Cơ cấu (%) | Giá trị (tr. đồng) | Cơ cấu (%) |
| 1 | Chi thường xuyên | 5.236 | 31,46 | 5.366 | 27,4 | 10.602 | 29,26 |
| 2 | Đầu tư phát triển TW | 404 | 2,42 | 285 | 1,46 | 689 | 1,90 |
| 3 | Đầu tư phát triển từ ĐP | 907 | 5,45 | 1.217 | 6,21 | 2.124 | 5,86 |
| 4 | Chính sách BVR (QĐ24) | 753 | 4,52 | 693 | 3,54 | 1.445 | 3,99 |
| 5 | CT lâm nghiệp bền vững | 1.208 | 7,26 | 1.434 | 7,32 | 2.642 | 7,29 |
| 6 | Chương trình giống quốc gia | 76 | 0,46 | 90 | 0,46 | 166 | 0,46 |
| 7 | Đề tài KHCN | 425 | 2,55 | 460 | 2,35 | 885 | 2,44 |
| 8 | Chương trình khác | 1.514 | 9,1 | 982 | 5,01 | 2.496 | 6,89 |
| 9 | Nguồn thu phí được giữ lại | 2.860 | 17,18 | 3.373 | 17,22 | 6.233 | 17,20 |
| 10 | Dịch vụ môi trường rừng | 2.764 | 16,61 | 3.247 | 16,58 | 6.011 | 16,59 |
| 11 | Khác | 499 | 3 | 2440 | 12,46 | 2.939 | 8,11 |
| Tổng cộng | | 16.646 | 100 | 19.587 | 100 | 36.233 | 100 |

Nguồn: GIZ, kết quả khảo sát BQLRĐD, 2019 [13]

b) Thực trạng chi cho phát triển rừng đặc dụng

Bảng 2. Cơ cấu các khoản chi trung bình của 1 BQL rừng đặc dụng

| TT | Mục chi | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Tổng hợp | |
|-------------|---|--------------------|------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
| | | Giá trị (tr. đồng) | Cơ cấu (%) | Giá trị (tr. đồng) | Cơ cấu (%) | Giá trị (tr. đồng) | Cơ cấu (%) |
| 1 | Chi lương cán bộ nhân viên | 5.005 | 29,53 | 5.173 | 28,36 | 10.178 | 28,92 |
| 2 | Chi hoạt động bộ máy | 2.117 | 12,49 | 2.123 | 11,64 | 4.241 | 12,05 |
| 3 | Chi cho phát triển rừng | 541 | 3,19 | 549 | 3,01 | 1.091 | 3,10 |
| 4 | Chi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn về QL BVR | 2.210 | 13,04 | 2.341 | 12,83 | 4.551 | 12,93 |
| 5 | Chi đầu tư công trình, thiết bị | 1.895 | 11,18 | 3.033 | 16,63 | 4.928 | 14,00 |
| 6 | Chi bảo tồn, NCKH | 356 | 2,1 | 253 | 1,39 | 609 | 1,73 |
| 7 | Chi hỗ trợ CĐ vùng đệm | 491 | 2,9 | 487 | 2,67 | 978 | 2,78 |
| 8 | Chi hoạt động cứu hộ ĐVHD | 34 | 0,2 | 17 | 0,09 | 51 | 0,14 |
| 9 | Chi điều tra đa dạng sinh học | 94 | 0,55 | 46 | 0,25 | 140 | 0,40 |
| 10 | Chi khấu hao tài sản cố định | 358 | 2,11 | 507 | 2,78 | 865 | 2,46 |
| 11 | Trích lập quỹ ĐV sự nghiệp | 2.772 | 16,36 | 2.725 | 14,94 | 5.497 | 15,62 |
| 12 | Chi KK, theo dõi DBTNR | 56,9 | 0,34 | 55 | 0,3 | 112 | 0,32 |
| 13 | Các khoản chi khác | 1.018 | 6,01 | 932 | 5,11 | 1.950 | 5,54 |
| Tổng | | 16.947 | 100 | 18.242 | 100 | 35.189 | 100 |

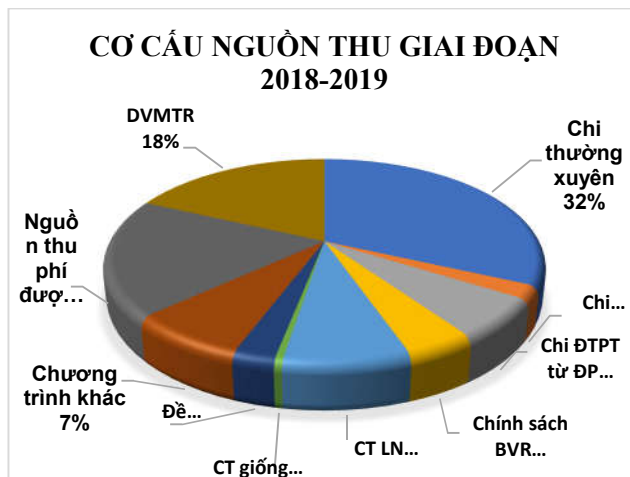
Nguồn: GIZ, kết quả khảo sát BQLRĐD, 2019 [13]

Cũng theo kết quả khảo sát nêu trên, nhìn vào cơ cấu các khoản chi trung bình của một BQL RĐD qua 2 năm vừa qua cho thấy chi lương cho CBCNV chiếm tỷ trọng cao nhất (28,92%), chi đầu tư công trình, thiết bị (14%), tiếp đến là chi trích lập quỹ đơn vị sự nghiệp (phần chi này sau phần lớn được phân bổ cho lương tăng thêm) (15,62%), chi cho hoạt động bộ máy (12,05%), chi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn về QLVR (12,93%). Các khoản chi có tỷ lệ thấp như bảo tồn, nghiên cứu khoa học (1,73%), hoạt động cứu hộ động vật hoang dã (0,14%), hay theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (0,32%), trong khi nhu cầu dành cho các hoạt động đòi hỏi ngân sách cũng rất lớn [13].

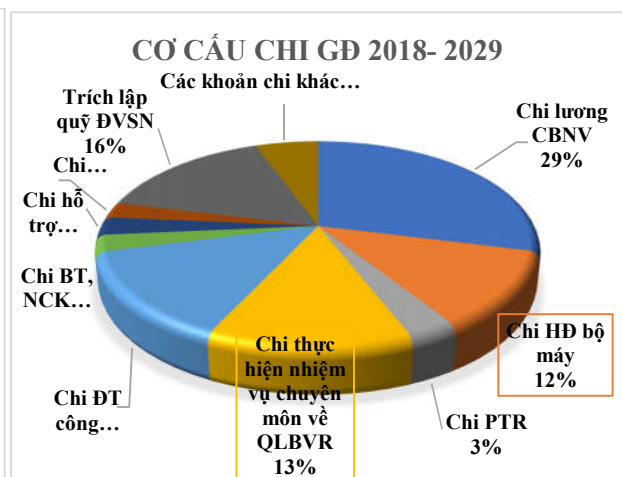
3.3. Sự bền vững về tài chính và khả năng tự chủ tài chính của hệ thống rừng đặc dụng

Sự bền vững về tài chính cho các khu RĐD phản ánh khả năng đảm bảo các nguồn tài chính đầy đủ, ổn định, lâu dài và khả năng phân bổ chúng một cách kịp thời theo một hình thức phù hợp, để trang trải toàn bộ các chi phí cho các khu RĐD. Đồng thời, đảm bảo rằng các khu RĐD được quản lý một cách thực tế và hiệu quả, đáp ứng các mục tiêu bảo tồn và các mục tiêu khác (Emerton L. et al, 2006). Về cơ bản, sự ổn

định và hiệu quả của mỗi cơ chế tài chính đóng một vai trò quan trọng vào sự bền vững tài chính cho mỗi BQL RĐD. Cơ chế tài chính tại các BQL RĐD bao gồm 4 nội dung cơ bản: huy động và tạo nguồn tài chính; phân bổ, sử dụng nguồn tài chính; quản lý nguồn tài chính; kiểm tra, kiểm soát tài chính. Trong đó, việc huy động, tạo nguồn tài chính và phân bổ, sử dụng nguồn tài chính đóng vai trò then chốt. Cơ chế tài chính tại các BQL RĐD đạt tới trạng thái bền vững khi nó thỏa mãn đầy đủ các nguyên tắc cơ bản như tính hiệu lực, hiệu quả, linh hoạt, công bằng, ràng buộc về mặt tổ chức, sự thừa nhận của cộng đồng xã hội [14]. Tính bền vững của cơ chế tài chính chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố khác nhau, cả yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Về huy động tài chính cho thấy, các nguồn tài chính được huy động đa dạng nhưng chưa cân đối, phụ thuộc nhiều vào nguồn NSNN. Về tạo nguồn, các BQL đã phát triển các hoạt động kinh doanh DLST và dịch vụ DLST, phát triển DVMTR... tuy nhiên mức độ phát triển khác nhau và chưa đồng đều giữa các BQL RĐD. Về tình hình sử dụng cho thấy các BQL RĐD đang sử dụng chủ yếu cho bộ máy và hoạt động QLVR.



Hình 1. Cơ cấu nguồn thu trung bình của 1 BQL rừng đặc dụng giai đoạn 2018-2019



Hình 2. Cơ cấu các khoản chi trung bình của 1 BQL rừng đặc dụng giai đoạn 2018-2019

(Nguồn: GIZ, kết quả khảo sát BQLRĐD, 2019) [13]

Về tự chủ tài chính, theo kết quả của nghiên cứu gần đây do Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức (GIZ) và Tổng cục Lâm nghiệp tiến hành nhằm đánh giá công tác quản lý RĐD và RPH,

bao gồm 129 địa điểm: tính đến giữa năm 2019, 85% BQL rừng đã xây dựng phương án thực hiện quyền tự chủ, trong đó có 62 VQG và khu BTTN. Trong số các đơn vị này, không có đơn

vị nào ở cấp 1 về tự chủ tài chính (như định nghĩa ở trên), chỉ có 7 đơn vị (11%) đạt được cấp 2 và có thể tự đảm bảo chi thường xuyên, 14 đơn vị (23%) ở cấp 3 và có thể tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (trong số đó, có 4/6 VQG trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp), trong khi 41 KBT (66%) vẫn ở cấp 4 và hoàn toàn phụ thuộc vào NSNN [15].

Vấn đề quan trọng khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, đó là khả năng huy động các nguồn thu, đặc biệt các nguồn thu ngoài ngân sách. Trong những năm gần đây, các nguồn thu này chủ yếu tập trung từ 2 nguồn: (1) nguồn thu từ DLST; (2) nguồn thu từ thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Kết quả huy động các nguồn thu này trong năm 2022 như sau: (1) *Nguồn thu từ DLST*: Theo tổng hợp báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp, đến hết năm 2022 đã có 61 khu RĐĐ có hoạt động DLST; số lượng khách và doanh thu của các khu RĐĐ tăng mạnh, cụ thể: tổng số lượng khách du lịch của 3,1 triệu lượt khách, tăng 124% so với năm 2019 thời kỳ trước đại dịch (năm 2019 đạt 2,5 triệu lượt khách), tổng doanh thu đạt 310,2 tỷ đồng, tăng 167% so với năm 2019 thời kỳ trước đại dịch (năm 2019 đạt 185 tỷ đồng). Một số khu RĐĐ có doanh thu lớn như: VQG phong Nha Kẻ Bàng: 215 tỷ đồng; VQG Ba Vì thu vé dịch vụ đạt 25,6 tỷ đồng; một số VQG có nguồn thu lớn trên 5 tỷ đồng: Cát Bà, Cúc Phương, Núi chúa, Cát Tiên, Tràm Chim, Côn Đảo...; (2) *Nguồn thu DVMTR*: Theo số liệu tổng hợp từ Quỹ BV&PTR Việt Nam, năm 2022 cả nước có 73 BQL RĐĐ được chi trả cho diện tích 1.328.305 ha rừng, tương ứng với số tiền là 404 tỷ đồng. Nguồn thu DVMTR đã tạo nguồn tài chính quan trọng, bền vững cho các BQL RĐĐ, góp phần nâng cao hiệu quả BVR, tăng thu nhập cho người dân địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người ở vùng đệm [1].

3.4. Cơ hội và thách thức cho sự phát triển hệ thống rừng đặc dụng

a) Cơ hội đối với phát triển rừng đặc dụng

Trong bối cảnh tình hình mới, với nhiều khó khăn, thách thức, song cũng mang lại nhiều cơ hội phát triển đối với các BQL RĐĐ. Việc nắm bắt được các cơ hội này, đòi hỏi các BQL phải

chuẩn bị tốt các điều kiện, đặc biệt tăng cường năng lực và thúc đẩy hợp tác với các bên có liên quan. Các cơ hội đối với RĐĐ bao gồm:

Thứ nhất, khuôn khổ pháp luật ngày càng hoàn thiện: Có thể khẳng định rằng, Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành là một bước tiến bộ mới trong quá trình thể chế hoá các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Các quy định trong pháp luật lâm nghiệp hiện nay không chỉ quan tâm tới bảo vệ rừng mà còn bao quát, đảm bảo hoạt động của ngành lâm nghiệp tiếp cận theo chuỗi giá trị, từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, tổ chức sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản. Đáng lưu ý, các quy định hiện nay đã tạo ra hành lang pháp lý để khuyến khích các BQL RĐĐ không chỉ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các HST rừng mà còn tận dụng được cơ hội để khai thác, huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách thông qua các hoạt động DLST, chi trả DVMTR, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.

Thứ hai, nhận thức chung về bảo tồn đa dạng sinh học và phát huy giá trị đa dụng của HST rừng ngày càng được quan tâm: Hiện nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đang giao cho Bộ NN&PTNT xây dựng một số đề án quan trọng như: (i) Đề án thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng phát triển dược liệu; (ii) Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng 2045; (iii) Đề án phát triển giá trị đa dụng của HST rừng; (iv) Đề án phát triển dược liệu; và một số đề án, dự án bảo tồn các loài động vật nguy cấp quý hiếm. Như vậy, các khu RĐĐ hiện còn tiềm năng, dư địa rất lớn trong việc huy động nguồn thu ngoài ngân sách thông qua phát triển DLST, cho thuê DVMTR, hay phát triển dược liệu dưới tán rừng. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án này dự kiến sẽ mang lại các tác động tích cực, góp phần nâng cao giá trị cả về kinh tế, xã hội và môi trường đối với các BQL RĐĐ.

Thứ ba, ngày càng có nhiều cam kết, sáng kiến tài chính mới, liên quan tới quản lý rừng bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái ngày

càng được cộng đồng quốc tế quan tâm, thúc đẩy như là một trong những cơ chế tài chính bền vững, hiệu quả để bảo vệ rừng, giảm tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Bên cạnh đó, thị trường mua, bán, chuyển nhượng, trao đổi kết quả giảm phát thải, kinh doanh tín chỉ các-bon rừng, chi trả dựa vào kết quả theo cơ chế REDD+ đã và đang có những tín hiệu tốt; đáng lưu ý, hiện nay một số tổ chức quốc tế, các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đang quan tâm, thúc đẩy hợp tác với Bộ NN&PTNT trong việc hình thành các dự án, thỏa thuận trao đổi kết quả giảm phát thải các-bon rừng.

b) Thách thức đối với phát triển rừng đặc dụng

Trong giai đoạn vừa qua, các mục tiêu phát triển RĐD của Chính phủ, cơ bản đã đạt được; tuy nhiên, trong bối cảnh áp lực sinh kế ngày một lớn, nguồn lực hạn chế, tình trạng suy thoái tài nguyên rừng và đa dạng sinh học vẫn còn hiện hữu, các BQL RĐD đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện cơ chế tài chính bền vững nói chung và cơ chế tự chủ tài chính nói riêng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, hạn chế về NSNN cho các hoạt động chuyên môn, đặc biệt là các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng và DLST; hỗ trợ phát triển cộng đồng ở vùng đệm. Các cơ chế chính sách đầu tư công đóng vai trò chủ đạo cho phát triển RĐD giai đoạn vừa qua. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay đã khẳng định: Nhà nước đảm bảo ngân sách đầu tư cho phát triển RĐD. Tuy nhiên, thực tế đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu của các BQL RĐD; sự hạn chế, thiếu hụt thể hiện rõ ở nguồn chi không thường xuyên, đặc biệt là các BQL trực thuộc địa phương thậm chí không đưa được các dự án vào danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hay chưa được phân bổ nguồn kinh phí bảo vệ rừng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg. Nguồn lực tài chính cho các khu RĐD chủ yếu tập trung vào chi thường xuyên cho hoạt động bộ máy, thiếu hụt nguồn vốn đầu tư để đảm bảo cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang thiết bị trong quản lý RĐD bền vững.

Thứ hai, khó huy động, thu hút nguồn đầu tư ngoài ngân sách; đặc biệt là nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân: Như đã nêu ở phần trên, các nguồn thu ngoài ngân sách chủ yếu tập trung từ 2 nguồn: (1) nguồn thu từ hoạt động DLST; (2) nguồn thu từ thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Các nguồn thu này trung bình ở 1 BQL RĐD mới chỉ đạt khoảng 30-35% so với tổng nguồn thu. Nhưng điều đáng nói ở đây đó là, nguồn thu ngoài ngân sách không ổn định và không phải đơn vị nào cũng có nguồn thu này. Đến hết năm 2022, chỉ mới có 61/167 khu RĐD có hoạt động DLST, trong đó: 13 khu RĐD có hoạt động cho thuê môi trường rừng¹; 8 khu áp dụng hình thức liên kết²; 73 BQL RĐD được chi trả tiền DVMTR [1].

Thứ ba, việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn nhiều vướng mắc: Nghiên cứu của GIZ cũng cho thấy rằng, cả ở Trung ương và chính quyền địa phương đều chưa thực hiện đầy đủ các điều khoản quan trọng, bao gồm việc xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở để Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại nhiều rào cản, khó khăn và thách thức khác liên quan tới thể chế, chính sách, chất lượng nguồn nhân lực, điều kiện về cơ sở hạ tầng; các yếu tố này làm hạn chế các BQL RĐD trong việc giao nhiệm vụ, ký kết các hợp đồng dựa trên kết quả và cải thiện hiệu quả tài chính, tạo nguồn thu nhập để tái đầu tư cho các hoạt động bảo tồn và cải thiện thu nhập cho cán bộ, viên chức, người lao động đang công tác tại các BQL RĐD [15].

¹Mười ba (13) khu rừng đặc dụng có hoạt động cho thuê môi trường rừng, là: Ba Vì; Hoàng Liên; Phong Nha - Kẻ Bàng; Bạch Mã; Phú Quốc; Tràm Chim; Bidoup Núi Bà; Côn Đảo; Tam Đảo; Bình Châu Phước Bửu; Bến En; Núi Ông và Tây Yên Tử.

²Tám (08) khu áp dụng hình thức liên kết gồm: Ba Bể, Ba Vì, Cát Bà, Cát Tiên, Phong Nha Kẻ Bàng, Hoàng Liên, Tràm Chim.

3.5. Đề xuất hoàn thiện cơ chế tài chính bền vững cho phát triển hệ thống RĐĐ ở Việt Nam

Để đảm bảo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế tài chính bền vững cho hệ thống RĐĐ ở Việt Nam, trong thời gian tới, các cấp, các ngành từ Trung ương tới các địa phương và các BQL RĐĐ cần quan tâm thực hiện một số khuyến nghị, đề xuất như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính bền vững: Thẻ chế hoá, sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách đầu tư phát triển lâm nghiệp; quy định về DVMTR theo hướng mở rộng hơn các nguồn thu DVMTR hiện có; thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi và các cơ chế, chính sách để thực thi các thoả thuận về trao đổi kết quả giảm phát thải giữa các đối tác với các địa phương; thí điểm, tổng kết và nhân rộng chính sách chi trả dịch vụ hấp thụ các-bon rừng.

Đề xuất xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng, trồng cây dược liệu dưới tán rừng. Tổ chức xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở để Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; trong đó cần khẩn trương xây dựng và ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật về: (i) bảo vệ rừng, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; (ii) cứu hộ, phục hồi, tái thả các loài động vật hoang dã; (iii) giám sát đa dạng sinh học rừng; (iv) thu thập, xử lý, bảo quản tiêu bản sinh vật rừng.

Thứ hai, thúc đẩy xã hội hoá (hợp tác công tư) và thu hút đầu tư của khu vực tư nhân: Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách các thủ tục hành chính để xúc tiến việc cho thuê môi trường rừng, tổ chức hợp tác, liên kết giữa chủ rừng với các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, các trường học và cơ sở đào tạo trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong RĐĐ và phát triển dược liệu dưới tán rừng.

Thứ ba, tăng cường khả năng tiếp cận với các sáng kiến tài chính mới: Tổ chức các diễn đàn đối thoại chính sách, các hội nghị, hội thảo,

các khoá đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực thực thi các chủ đề, cơ chế, sáng kiến tài chính mới; tích cực tham gia các mạng lưới trao đổi, học tập, cập nhật kiến thức, chia sẻ kinh nghiệm cấp vùng, cấp quốc gia và quốc tế.

Thứ tư, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế: Thông qua các chương trình, dự án, các thoả thuận có liên quan nhằm huy động các nguồn tài trợ, cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ tài chính cho hoạt động bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong các HST rừng; phục hồi rừng tự nhiên, hạn chế nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng; thúc đẩy chi trả dịch vụ hấp thụ các-bon rừng, trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải; cứu hộ, bảo vệ, bảo tồn các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

4. KẾT LUẬN

Hệ thống RĐĐ của Việt Nam có giá trị rất lớn cả về sinh học và kinh tế, là nơi bảo tồn nguồn gen quý hiếm, giá trị ĐDSH và DVMTR. Để thực hiện các chức năng của RĐĐ đòi hỏi nguồn tài chính ổn định, đảm bảo cho các hoạt động của hệ thống BQL rừng. Trong thời gian qua, nhiều chính sách được ban hành, nhiều nguồn kinh phí được mở rộng từ đó tạo nguồn thu cho các BQL RĐĐ. Các nguồn thu, chi tại các BQL đã được mở rộng và hoàn thiện, đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định pháp luật. Tuy nhiên, với áp lực tự chủ tài chính đòi hỏi các BQL rừng cần liên tục đổi mới, thích nghi với những thay đổi mới và từng bước nâng cao mức độ tự chủ tài chính. Trong bối cảnh đó nhiều cơ hội mở ra nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều thách thức phải đối mặt. Việc phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức là cơ sở để đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng cho các BQL RĐĐ và các bên liên quan trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Tổng cục Lâm nghiệp (2023). Báo cáo Tổng kết công tác quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ cả nước năm 2022 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2023.

[2]. Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

[3]. Thủ tướng Chính phủ (2014). Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược Quản lý rừng đặc dụng, khu bảo tồn biên, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến 2020, tầm nhìn năm 2030.

[4]. Chính phủ Việt Nam (2018). Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

[5]. Chính phủ Việt Nam (2002). Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

[6]. Chính phủ Việt Nam (2019). Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ, Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

[7]. GIZ (2020). Báo cáo Một số vấn đề thực tế và chính sách về đầu tư tư nhân, hợp tác công tư trong hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ Việt Nam.

[8]. Chính phủ Việt Nam (2021). Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

[9]. Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

[10]. Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

[11]. Quốc hội Việt Nam (2017). Luật Lâm nghiệp, 2017.

[12]. Chính phủ Việt Nam (2022). Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

[13]. GIZ (2020). Nghiên cứu đánh giá Chính sách đầu tư phát triển bền vững rừng đặc dụng ở Việt Nam.

[14]. Trần Quang Bảo, Đào Lan Phương, Bùi Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Minh Đạo & Bùi Trọng Cương (2019). Thực trạng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. Tạp chí Tài chính. 1: 57-60.

[15]. GIZ (2020). Báo cáo rà soát, đánh giá và đề xuất Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở Việt Nam.